

Số: 23/2003/QĐ-UB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2003

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
Về phê duyệt phương án bù giá nước cung cấp cho huyện Nhà Bè**

\*\*\*\*\*

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;
- Căn cứ quyết định số 10/2000/QĐ-UB ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh giá nước sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ;
- Xét tờ trình số 03/TT-LCQ ngày 08 tháng 01 năm 2003 của liên cơ quan Sở Tài chính-Vật giá thành phố - Sở Giao thông công chính thành phố - Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Nay phê duyệt phương án bù giá nước cung cấp cho huyện Nhà Bè như sau:

**1.1- Nguyên tắc bù giá:**

a/ Bù một phần chi phí vận chuyển nước bằng xe bồn từ điểm nhận nước tại hòng nước thuộc phường Tân Phú, quận 7 về các điểm phân phối (là nơi đặt các bồn chứa cố định để nhận nước và phân phối lại nước cho người sử dụng) để bảo đảm giá nước sinh hoạt thống nhất và bằng với giá nước sinh hoạt do Công ty Cấp nước thành phố cung cấp bằng xe bồn hiện nay trên địa bàn huyện Nhà Bè là 2.764 đồng/m<sup>3</sup>.

b/ Cơ sở tính khối lượng nước để áp dụng bù giá cho huyện Nhà Bè được căn cứ vào chỉ số báo của thủy lượng kế tại đầu nhận nước thuộc phường Tân Phú, quận 7 (có tính tỷ lệ hao hụt theo quy định) và lượng nước cung cấp cho người sử dụng theo chứng từ thanh toán thực tế tại các điểm phân phối nước. Tổng khối lượng nước được bù giá không vượt quá tổng khối lượng nước thực nhận tại hòng nước phường Tân Phú, quận 7.

c/ Đơn giá cấp bù một mét khối (m<sup>3</sup>) nước ở các điểm phân phối (bồn chứa cố định) trên địa bàn huyện Nhà Bè sẽ khác nhau tùy theo cự ly vận chuyển từ nguồn nhận nước đến điểm phân phối.

d/ Chỉ các đối tượng sử dụng nước tại các điểm phân phối nước do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè quản lý mới được hưởng chế độ bù giá nước.

1.2- Đối tượng được hưởng lợi từ chế độ bù giá nước:

a/ Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm quản lý việc phân phối nước cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội sử dụng nước tại các điểm phân phối hoặc tại các bồn chứa của đơn vị (được Công ty Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè vận chuyển nước đến và bơm vào) theo nguyên tắc hưởng lợi từ chế độ bù giá nước để đảm bảo giá cung cấp nước sinh hoạt cho các đối tượng này thống nhất trên địa bàn huyện Nhà Bè là 2.764 đồng/m<sup>3</sup>.

b/ Những đối tượng sau đây không được hưởng chế độ bù giá nước:

- Các đối tượng sử dụng nước đã được Công ty Cấp nước thành phố cung cấp nước bằng xe bồn hoặc cung cấp nước thông qua mạng phân phối nước qua thủy lượng kế.

- Các đối tượng sử dụng nước không qua hệ thống phân phối nước do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tổ chức thực hiện.

- Không thực hiện bù giá cho các đối tượng sản xuất - kinh doanh - dịch vụ.

- Không thực hiện bù giá đối với số lượng nước sử dụng vượt định mức.

1.3- Định mức nước được hưởng lợi từ chế độ bù giá nước:

Theo số liệu điều tra thống kê của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về số nhân khẩu được hưởng lợi từ chế độ bù giá tại 31 điểm đặt bồn chứa cố định trên địa bàn huyện (tổng cộng 16.200 nhân khẩu) với năng lực cung cấp nước sinh hoạt hàng năm của huyện (100.740 m<sup>3</sup>/năm) thì định mức cấp bù là 6,22 m<sup>3</sup>/người/năm (0,51 m<sup>3</sup>/người/tháng).

1.4- Đơn giá nước cung cấp thống nhất và đơn giá nước cấp bù trên địa bàn huyện Nhà Bè:

a/ Giá nước sinh hoạt vận chuyển bằng xe bồn cung cấp cho nhân dân, các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội sử dụng nước tại các điểm phân phối hoặc tại các bồn chứa của đơn vị (được Công ty Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè vận chuyển nước đến và bơm vào) sau khi được bù giá, sẽ được áp dụng thống nhất là 2.764 đồng/m<sup>3</sup> (bằng với giá nước cung cấp bằng xe bồn do Công ty Cấp nước đang áp dụng trên địa bàn huyện Nhà Bè).

b/ Đơn giá nước cấp bù: được nêu trong phần phụ lục.

#### 1.5- Phương thức cấp bù giá nước:

Hàng năm, căn cứ vào khối lượng nước do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tổ chức vận chuyển, cung cấp đến các đối tượng sử dụng nước được hưởng bù giá và đơn giá cấp bù được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm lập kế hoạch dự toán kinh phí cấp bù giá nước, thông qua Sở Tài chính-Vật giá trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt để làm cơ sở cấp bù kinh phí cho ngân sách huyện Nhà Bè.

Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, kiểm tra, phân phối nguồn nước được bù giá đến đúng các đối tượng sử dụng; và thanh quyết toán kinh phí cấp bù theo quy định.

1.6- Thời điểm thực hiện cấp bù giá nước: được áp dụng kể từ ngày ban hành quyết định này cho đến khi những vùng sâu của huyện Nhà Bè được hòa vào mạng phân phối cấp nước chung của thành phố, hoặc cho đến khi có quyết định khác của Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính-Vật giá, Sở Giao thông công chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Giám đốc Công ty Cấp nước thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận :**

- Như điều 2.
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND.TP
- Thường trực UBND.TP
- UB Mặt trận tổ quốc TP
- Các báo đài thành phố
- VPHĐ-UB: C PVP  
Tổ TH, ĐT, TM
- Lưu (ĐT-Th)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Đua**

**ĐƠN GIÁ CẤP BÙ TẠI CÁC ĐIỂM PHÂN PHỐI NƯỚC  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHÀ BÈ  
(PHỤ LỤC KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2003/QĐ-UB NGÀY 28/02/2003  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ).**

<b>TT</b>	<b>Vị trí đặt bồn chứa để phân phối</b>	<b>Đơn giá cấp bù (đồng/m<sup>3</sup>)</b>
01	Công ty DVCI Nhà Bè	30.848
02	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	29.219
03	Hồng Cơ	30.848
04	Lê Văn Phú	36.372
05	Phạm Hữu Lợi	40.068
06	Lâm Minh Hải	40.068
07	Hồ Văn Hích	38.979
08	UBND xã Long Thới	38.979
09	Nguyễn Văn Múc	37.331
10	Ban nhân dân ấp 3-LT	37.331
11	Phạm Văn Tám	29.219
12	Võ Thị Cúc	29.219
13	Phạm Văn Ba	29.219
14	Lê Thị Cục	30.848
15	Nguyễn Văn Mai	37.331
16	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	38.191
17	Trường TH Phước Lộc	40.068
18	Trường Mẫu giáo Sao Mai	41.294
19	UBND xã Hiệp Phước	43.283
20	Chợ ấp 3 Hiệp Phước	43.600
21	Nguyễn Văn Phương	42.259
22	Phạm Thị Lập	42.259
23	Nguyễn Hồ Bình	41.294
24	Trường Hiệp Phước II	43.283
25	Trường Hiệp Phước III	43.283
26	Phạm Văn Đi	43.283
27	Trạm y tế xã Hiệp Phước	43.283
28	Phạm Thị Tư	36.372
29	Nguyễn Thị Chén	37.331
30	Phạm Văn Tám	38.191
31	Nguyễn Văn Phúc	38.191

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**